TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 294/2019/DS-PT
Ngày: 12/9/2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận QSDĐ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Vạng

Bà Lê Thị Trúc Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Hồng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Bình Thành - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 12 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công K vụ án thụ lý số: 298/2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2019/DS-ST ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 305a/2019/QĐ-PT ngày 05 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Ông Tạ Quang P, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Số nhà A, khóm P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Ông Tạ Trung N, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Số nhà A, Khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp

1.3. Bà Tạ Long V, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Số nhà A, khóm P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.4. Bà Tạ Xuân V, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Số nhà A, khóm P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.5. Anh Phạm Tường L, sinh năm 1970;

Địa chỉ: phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.6. Chị Phạm Thị Thu Q, sinh năm 1974;

1.7. Chị Phạm Kim N, sinh năm 1980;

1.8. Anh Phạm Quốc T, sinh năm 1976;

1.9. Anh Phạm Đình B, sinh năm 1983;

1.10. Anh Phạm Công B, sinh năm 1987;

Cùng địa chỉ: ấp L, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp

1.11. Chị Lê Trúc T, sinh năm 1984;

1.12. Anh Lê Minh D, sinh năm 1987;

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Ông Nguyễn Phú K, sinh năm 1957; (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà A, khóm P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Ánh T, sinh năm 1954; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà A, khóm P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Bà Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1959; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà A, khóm P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Bạch Thị M, sinh năm 1957; (Vắng mặt)

3.2. Chị Nguyễn Thị Xuân D, sinh năm 1984;

3.3. Chị Nguyễn Thị Xuân T, sinh năm 1987;

3.4. Chị Nguyễn Thị Diễm M, sinh năm 1989;

Người đại diện theo ủy quyền của chị D, chị T, chị M: Ông Nguyễn Ánh T, sinh năm 1954

Cùng địa chỉ: Số nhà A, Khóm P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Ông Hồ Quốc N, sinh năm 1958;

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Bà Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1959.

Cùng địa chỉ: Số nhà A, khóm P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp

3.6. Anh Hồ Quốc V, sinh năm 1980; (Vắng mặt)

3.7. Chị Hồ Thị Thảo V, sinh năm 1997; (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số nhà A, khóm P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp

3.8. Uỷ ban nhân dân huyện C; (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Tấn X – Chủ tịch.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Phú K, là đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Ông Nguyễn Phú K, là đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn trình bày*:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp với các bị đơn ông T, bà T là của cố Tạ Văn T (chết năm 1955) đã được Ty điền địa Sa Đéc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích là 2.171,6m^2 ngày 26/01/1973. Cố Tạ Văn T và vợ là cố Lê Thị K có 03 người con: Tạ Thị L (chết, không có con), Tạ Thị X (chết lúc nhỏ), Tạ Văn T. Ngày 18/10/1958, cố Lê Thị K ủy quyền cho con trai là cụ Tạ Văn T và con dâu cụ Phạm Thị S được quyết định các vấn đề liên quan đến tài sản gia đình.

Cụ Tạ Văn T (chết năm 2010) và cụ Phạm Thị S (chết năm 2010) có 07 người con như sau:

1) Bà Tạ Nguyệt L, sinh năm 1943 (chết ngày 22/12/1997, không có con);

2) Bà Tạ (Nhật) Nhựt T, sinh năm 1947 (chết ngày 09/12/1995);

3) Ông Tạ Quang P, sinh năm 1952;

4) Ông Tạ Trung N, sinh năm 1955;

5) Bà Tạ Ánh T, sinh năm 1957 (chết ngày 29/7/2009);

6) Bà Tạ Long V, sinh năm 1959;

7) Bà Tạ Xuân V, sinh năm 1961;

Bà Tạ (Nhật) Nhựt T có 06 người con:

1) Anh Phạm Tường L, sinh năm 1970;

2) Chị Phạm Thị Thu Q, sinh năm 1974;

3) Anh Phạm Quốc T, sinh năm 1976;

4) Chị Phạm Kim N, sinh năm 1980;

5) Anh Phạm Đình B, sinh năm 1983;

6) Anh Phạm Công B, sinh năm 1987.

Bà Tạ Ánh T có hai người con:

1) Chị Lê Thị Trúc T, sinh năm 1984;

2) Anh Lê Minh D, sinh năm 1987.

Ngày 17/4/1972, cố Lê Thị K cho cụ Nguyễn Văn B (cha của ông T, bà T) thuê đất để cất nhà ở, tiền thuê 1.500 đồng/năm. Ngày 11/01/1991, cụ Tạ Văn T và cụ Phạm Thị S tiếp tục cho cụ Nguyễn Văn B thuê phần đất mà cố K cho thuê trước đây và cho thuê thêm diện tích 36m^2 để cất nhà. Năm 1997, cụ Nguyễn Văn B chết. Đến năm 2000 thì cụ Bùi Thị C là vợ cụ B đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 169m^2. Sau đó, cụ C tặng cho con là Nguyễn Thị Ánh D một phần (bà D tặng cho lại bà Nguyễn Thị Ánh T. Phần đất còn lại sau khi cụ C mất thì được giao lại cho ông Nguyễn Ánh T sử dụng.

Nay các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu như sau:

- Yêu cầu ông Nguyễn Ánh T và những người trong Hộ di dời tài sản trả lại phần đất diện tích qua đo đạc thực tế là 133m^2 (thửa 65, tờ bản đồ 20) cho các nguyên đơn quản lý, sử dụng và yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất thửa 65, tờ bản đồ 20, diện tích 159m^2 (trong đó có 146m^2 đất ở đô thị và 13m^2 đất trồng cây lâu năm) do UBND huyện C cấp cho Nguyễn Ánh T số vào sổ cấp GCN CH 00478 ngày 07/3/2011. Nguyên đơn đồng ý bồi thường tài sản (nhà, công trình) của Hộ ông T trên đất theo giá Hội đồng định giá đã định là 355.170.185 đồng.

- Yêu cầu bà Nguyễn Thị Ánh T và những người trong Hộ di dời tài sản trả lại phần đất diện tích qua đo đạc thực tế là 23,4m^2 (thửa 64, tờ bản đồ 20) cho các nguyên đơn quản lý, sử dụng và yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất thửa 64, tờ bản đồ 20, diện tích 23,4m^2 loại đất ở đô thị do UBND Huyện cấp cho Nguyễn Thị Ánh T số vào sổ cấp GCN CH 01136 ngày 12/12/2012. Nguyên đơn đồng ý bồi thường tài sản (nhà, công trình) của Hộ bà T trên đất theo giá Hội đồng định giá đã định là 25.894.000 đồng.

** Bị đơn ông Nguyễn Ánh T, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong Hộ ông T trình bày*:

Nguồn gốc đất là của Hội đồng T hiến cho chùa. Sau đó, nhà chùa cho cha ông là cụ Nguyễn Văn B ở nhờ trên một phần đất. Gia đình cụ B có đóng góp tiền nhang khói cho chùa. Năm 1972, cụ B cất nhà. Sau khi cụ B chết, mẹ ông T là cụ Bùi Thị C kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/7/2000, thửa 2524, tờ bản đồ 3, diện tích 169m^2. Sau đó, cụ C cho con là bà Nguyễn Thị Ánh D diện tích 23,4m^2. Bà D tặng cho lại cho bà T 23,4m^2. Sau khi cụ C mất, ông T được thừa kế 159m^2 đất còn lại. Ông T đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 65, tờ bản đồ 20, diện tích 159m^2 số vào sổ cấp GCN CH 00478 ngày 07/3/2011. Bà T đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 64, tờ bản đồ 20, diện tích 23,4m^2 loại đất ở đô thị số vào sổ cấp GCN CH 01136 ngày 12/12/2012.

Ông T không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Vì phần đất tranh chấp gia đình ông T sử dụng ổn định đã lâu từ năm 1954, đã

được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1995, ông Nguyễn Phú K được ủy quyền của cụ Tạ Văn T tranh chấp đất với 21 hộ dân, trong đó có gia đình ông T. Ủy ban nhân dân huyện C đã ban hành Quyết định số 184/QĐ-UB ngày 06/9/1996, bác đơn khiếu nại của ông K về việc đòi thành quả lao động đối với các hộ dân. Ông K không đồng ý với Quyết định 184/QĐ-UB nên tiếp tục khiếu nại. Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đã ban hành Quyết định số 201/QĐ.UB-NĐ ngày 25/3/1999, chuẩn y Quyết định 184/QĐ-UB ngày 06/9/1996 của UBND huyện C, đồng thời giữ nguyên hiện trạng cho 21 hộ dân tiếp tục sử dụng đất, trong đó cụ Nguyễn Văn B được sử dụng 169m^2. Năm 1997, cụ B (cha ông T) chết. Năm 2000, mẹ ông T là cụ Bùi Thị C kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/7/2000, thửa 2524, tờ bản đồ số 3, diện tích 169m^2.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh T, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hộ bà T trình bày:*

Thống nhất với trình bày của anh ruột là ông T về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng. Hiện bà T đã được UBND huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 64, tờ bản đồ 20, diện tích 23,4m^2 loại đất ở đô thị, số vào sổ cấp GCN CH 01136 ngày 12/12/2012. Bà T không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Bạch Thị M (vợ ông T) trình bày:* Bà M thống nhất trình bày của ông T, không có ý kiến gì khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện C trình bày:*

Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Ánh T và bà Nguyễn Thị Ánh T là đúng theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2019/DS-ST ngày 29/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn: Ông Tạ Quang P, ông Tạ Trung N, bà Tạ Long V, bà Tạ Xuân V, anh Phạm Tường L, chị Phạm Thị ThuQ , chị Phạm Kim N, anh Phạm Quốc T, anh Phạm Đình B, anh Phạm Công B, chị Lê Trúc T, anh Phạm Minh D.

2. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Các nguyên đơn ông Tạ Quang P, ông Tạ Trung N, bà Tạ Long V, bà Tạ Xuân V, anh Phạm Tường L, chị Phạm Thị Thu Q, chị Phạm Kim N, anh Phạm Quốc T, anh Phạm Đình B, anh Phạm Công B, chị Lê Trúc T, anh Phạm Minh D phải liên đới chịu 26.772.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 12.944.000 đồng, nguyên đơn nộp ngày 29/11/2016 theo biên lai số 06541 tại Chi cục Thi hành án Dân sự tỉnh Đ được chuyển thành án phí. Các nguyên đơn còn phải liên đới nộp tiếp là 13.828.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. *Về chi phí tố tụng khác*: Các nguyên đơn ông Tạ Quang P, ông Tạ Trung N, bà Tạ Long V, bà Tạ Xuân V, anh Phạm Tường L, chị Phạm Thị Thu Q, chị Phạm Kim N, anh Phạm Quốc T, anh Phạm Đình B, anh Phạm Công B,

chị Lê Trúc T, anh Phạm Minh D phải liên đới chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc, định giá là 3.267.000 đồng (Các nguyên đơn đã nộp xong).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 01/4/2019, ông Nguyễn Phú K, đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn có đơn kháng cáo yêu cầu Hủy bản án số 08/2019/DS-ST ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm. Lý do: Bản án đã vi phạm nghiêm trọng nhiều thủ tục tố tụng, vi phạm Hiến pháp, Luật pháp và bỏ qua nhiều tình tiết, hồ sơ có trong vụ án.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn ông Nguyễn Phú K, đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo. Ông K yêu cầu sửa bản án số 08/2019/DS-ST ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C theo hướng chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn. Buộc bị đơn trả lại đất cho các nguyên đơn, các nguyên đơn sẽ trả lại tiền các bị đơn xây dựng nhà và công trình trên đất cho các bị đơn theo giá mà Hội đồng định giá đã định.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm. Đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện chưa đúng quy định của pháp luật, dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Về nội dung: Ông K đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn yêu cầu các bị đơn trả đất, các nguyên đơn sẽ trả tiền xây dựng các công trình trên đất cho các bị đơn theo giá Hội đồng định giá đã định. Nhận thấy: Đất tranh chấp cụ T và cụ S cho cụ B thuê từ năm 1967 đến năm 1991. Năm 1995, cụ T, cụ S ủy quyền cho ông K đi khiếu nại, được UBND huyện C giải quyết bằng Quyết định 184/QĐ-UB ngày 06/9/1996 và UBND tỉnh Đồng Tháp giải quyết bằng Quyết định 201/QĐ.UB-NĐ ngày 25/3/1999. Năm 2012, ông K khởi kiện hành chính đối với Quyết định 201/QĐ.UB-NĐ, đã được Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp giải quyết bằng bản án số 01 năm 2013, quyết định: Đình chỉ xét xử quyết định 201/QĐ-UBND ngày 25/3/1999 của UBND tỉnh Đồng Tháp và yêu cầu UBND huyện C thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho 21 hộ dân ở khóm P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; Đình chỉ yêu cầu khởi kiện quyết định 204/QĐ-UBND ngày 22/6/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp … . Ông K không kháng cáo bản án số 01. Như vậy, căn cứ nguồn gốc đất các bị đơn đã ở từ năm 1967 ổn định liên tục lâu dài trên 30 năm. Sau khi có Quyết định 201, các bị đơn đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng theo quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của các nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ủy ban nhân dân huyện C có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với Ủy ban nhân dân huyện C.

Đối với các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp các bên đều thống nhất là của Ông, Bà nguyên đơn để lại, được Ty điền địa Sa Đéc cấp chứng chỉ trạng thái bất động sản vào ngày 26/01/1973 do cố Tạ Văn T đứng tên, diện tích 2.171,6m^2. Tuy nhiên, lúc này cố Tạ Văn T đã chết (từ năm 1955). Từ năm 1967, cụ T và cụ S có cho một số hộ dân thuê đất ở, trong đó có cha của ông T và bà T là cụ Nguyễn Văn B.

Vào năm 1995, gia đình cụ T ủy quyền cho ông K có tranh chấp đất với 21 hộ dân ở trên đất, trong đó có gia đình cụ Nguyễn Văn B (cha ông T, bà T) để yêu cầu trả thành quả lao động. Uỷ ban nhân dân huyện C đã ban hành quyết định 184/QĐ-UB ngày 06/9/1996 bác khiếu nại đòi thành quả lao động của ông K. Sau đó, Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành quyết định 201/QĐ.UB-NĐ ngày 25/3/1999 chuẩn y quyết định 184, giữ nguyên hiện trạng cho các hộ dân được ở, trong đó có gia đình cụ Bảo tiếp tục sử dụng đất, diện tích 169m^2.

Ngày 04/7/2000, cụ Bùi Thị C, vợ cụ B (mẹ của ông T, bà Tuyết) kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 2524, tờ bản đồ số 3, diện tích 169m^2. Sau đó, cụ C đã tặng cho lại con là Nguyễn Thị Ánh D 23,4m^2, D tặng lại cho Nguyễn Thị Ánh T. Phần ông T được thừa kế phần đất còn lại diện tích 159m^2. Hiện ông T và bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3] Xét kháng cáo của các nguyên đơn, yêu cầu các bị đơn trả đất, các nguyên đơn trả tiền xây dựng công trình trên đất cho các bị đơn theo giá Hội đồng định giá đã định. Các nguyên đơn cho rằng, từ năm 1967 gia đình cụ B vẫn trả tiền thuê đất cho các nguyên đơn đến năm 1999, nên việc các bị đơn cho rằng ở ổn định trên 30 năm là không có căn cứ. Xét thấy, theo quy định tại điểm c và điểm d Khoản 2 Mục III Quyết định số 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước, quy định người sử dụng đất có trách nhiệm chung sau đây:

c) Nếu đất không sử dụng hoặc không sử dụng hết đất thì người sử dụng đất phải trả lại phần đất không sử dụng cho Nhà nước. Đối với đất trước kia thuộc sở hữu cá thể hợp pháp, khi người chủ đất không sử dụng nữa (hoặc không có người thừa kế hợp pháp sử dụng) thì Ủy ban nhân dân huyện quyết định việc sử dụng theo đề nghị của Ủy ban nhân dân xã.

d) Không được phát canh thu tô, cho thuê, cầm cố hoặc bán nhượng đất dưới bất cứ hình thức nào; không được dùng đất để thu những khoản lợi không do lao động mà có, trừ trường hợp đặc biệt do chính sách Nhà nước quy định.

Như vậy, căn cứ vào quy định trên thì việc gia đình các nguyên đơn cho thuê đất tại thời điểm trước đây là không đúng theo quy định của pháp luật.

Vì vậy, xét thấy bị đơn sử dụng ổn định, liên tục trên 30 năm (từ khi cụ B ở trên đất năm 1967). Khi cụ T và cụ S ủy quyền cho ông K tranh chấp với các hộ dân ở trên đất thì UBND huyện C và UBND tỉnh Đ giải quyết đều không chấp nhận khiếu nại của gia đình các nguyên đơn, đồng thời giữ nguyên hiện trạng cho gia đình cụ B (cha của ông T, bà T), do đó cụ C kê khai đăng ký, sau đó tặng cho các con và ông T, bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tại Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định:

"Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản, không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục công K trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, trừ trường hợp bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác"

Điều 26 Luật đất đai năm 2013 quy định:

"Bảo hộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hợp pháp của người sử dụng đất".

Từ những nhận định trên xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bác yêu cầu đòi đất của các nguyên đơn là có căn cứ, đúng theo quy định của pháp luật, nên không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh đề nghị bác kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên chấp nhận.

Về án phí: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên các nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, Khoản 1 Điều 308, khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 236 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Luật đất đai năm 2013;

Điểm c và điểm d Khoản 2 Mục III Quyết định số 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn ông Tạ Quang P, ông Tạ Trung N, bà Tạ Long V, bà Tạ Xuân V, anh Phạm Tường L, chị Phạm Thị Thu Q, chị Phạm Kim N, anh Phạm Quốc T, anh Phạm Đình B, anh Phạm Công B, chị Lê Trúc T, anh Phạm Minh D.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn: Ông Tạ Quang P, ông Tạ Trung N, bà Tạ Long V, bà Tạ Xuân V, anh Phạm Tường L, chị Phạm Thị Thu Q, chị Phạm Kim N, anh Phạm Quốc T, anh Phạm Đình B, anh Phạm Công B, chị Lê Trúc T, anh Phạm Minh D về việc yêu cầu hộ ông Nguyễn Ánh T và bà Nguyễn Thị Ánh T di dời tài sản để trả lại đất cho gia đình các nguyên đơn.

2. *Về án phí*: Các nguyên đơn ông Tạ Quang P, ông Tạ Trung N, bà Tạ Long V, bà Tạ Xuân V, anh Phạm Tường L, chị Phạm Thị Thu Q, chị Phạm Kim N, anh Phạm Quốc T, anh Phạm Đình B, anh Phạm Công B, chị Lê Trúc T, anh Phạm Minh D phải liên đới chịu 26.772.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 12.944.000 đồng, nguyên đơn nộp ngày 29/11/2016 theo biên lai số 06541 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp được chuyển thành án phí. Các nguyên đơn còn phải liên đới nộp tiếp là 13.828.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Các nguyên đơn ông Tạ Quang P, ông Tạ Trung N, bà Tạ Long V, bà Tạ Xuân V, anh Phạm Tường L, chị Phạm Thị Thu Q, chị Phạm Kim N, anh Phạm Quốc T, anh Phạm Đình B, anh Phạm Công B, chị Lê Trúc T, anh Phạm Minh D phải liên đới chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai số 0009966 ngày 11/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C (Các nguyên đơn không phải nộp thêm án phí phúc thẩm).

3. *Về chi phí tố tụng khác*: Các nguyên đơn ông Tạ Quang P, ông Tạ Trung N, bà Tạ Long V, bà Tạ Xuân V, anh Phạm Tường L, chị Phạm Thị Thu Q, chị Phạm Kim N, anh Phạm Quốc T, anh Phạm Đình B, anh Phạm Công B, chị Lê Trúc T, anh Phạm Minh D phải liên đới chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc, định giá là 3.267.000 đồng (Các nguyên đơn đã nộp xong).

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh ĐT;
- Phòng KTNV - THA TA Tỉnh;
- VP TA Tỉnh;
- Tòa án nhân dân huyện C;
- Chi Cục THA DS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ VA (H).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh